TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẾN CẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2020/HNGĐ-ST
Ngày 15-10-2020
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU – TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trang Thái Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Thanh Sơn;

Ông Nguyễn Văn Tẻo

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Tiến Danh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Nhiều - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 236/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2020 về việc "Tranh chấp về ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/9/2020 và T báo về việc hoãn phiên toà số: 11/TB-TA ngày 07/10/2020, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Võ Thị B, sinh năm 1995. Có mặt

Địa chỉ cư trú: Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Tây Ninh.

Địa chỉ tạm trú: Ấp X1, xã Y1, huyện Z, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1988. Có mặt

Địa chỉ cư trú: Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22/7/2020 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn – chị Võ Thị B trình bày: Chị B và anh Nguyễn Văn T qua tìm hiểu một thời gian thì tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2015, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Z và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 37/2015 ngày 13/5/2015. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do kinh tế gia đình gặp khó khăn, thu nhập của vợ chồng không đủ chi tiêu trong gia đình nên giữa hai vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn trong vấn đề quản lý tiền bạc. Ngoài ra, chị B còn mâu thuẫn

với cha mẹ anh T vì cha mẹ anh T xúc phạm danh dự, từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và ly thân từ ngày 24/4/2020 cho đến nay. Xét thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không thể hoà giải, hàn gắn nên chị B yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị B và anh T có hai con chung tên Nguyễn Tấn P, sinh ngày 06/6/2016 và Nguyễn Hoàng Gia B, sinh ngày 16/9/2018; hiện cháu P và cháu B đang sống với chị B. Chị B yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu P và cháu B, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị B và anh T tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị B và anh T có nợ cha mẹ ruột anh T là ông Nguyễn Văn L, bà Lê Thị L1 số tiền 1.000.000 đồng và 0,5 chỉ vàng 24K 98%, ngoài ra không còn nợ ai khác. Tuy nhiên, các bên đã tự thỏa thuận xong nên chị B không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn – anh Nguyễn Văn T trình bày: Về quan hệ hôn nhân, thời gian ly thân đúng như lời trình bày của chị B. Còn về nguyên nhân mâu thuẫn thì chị B trình bày có phần đúng và có phần chưa đúng. Theo anh T thì nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát giữa chị B và mẹ ruột của anh T từ việc chăm sóc con và sử dụng tài sản của vợ chồng nên khi anh T đi làm về nghe mẹ ruột nói lại thì anh T có nhắc nhỡ chị B, chị B bỏ về nhà mẹ ruột sinh sống từ ngày 24/4/2020 đến nay. Gia đình anh T có đến hòa giải hàn gắn cho vợ chồng nhưng không thành, bởi vì cha mẹ chị B không có thiện chí nên hai bên có gây gổ với nhau. Do điều kiện và khoảng cách về địa lý nên anh T không đến để hàn gắn được với chị B nhưng có gửi tiền cho chị B để phụ giúp nuôi con. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T thấy rằng mâu thuẫn giữa anh T và chị B có thể hòa giải, hàn gắn nên không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, Tòa án đã hòa giải nhiều lần là tạo điều kiện để anh T và chị B hàn gắn nhưng từ đó cho đến nay giữa anh T và chị B không thể hàn gắn được. Do đó, tại phiên tòa anh T chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B.

Về con chung: Anh T và chị B có hai con chung tên Nguyễn Tấn P, sinh ngày 06/6/2016 và Nguyễn Hoàng Gia B, sinh ngày 16/9/2018; hiện cả 02 cháu đang sống với chị B. Anh T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu P và cháu B, không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh T và chị B tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Anh T và chị B có nợ cha mẹ ruột anh T là ông Nguyễn Văn L, bà Lê Thị L1 số tiền 1.000.000 đồng và 0,5 chỉ vàng 24K 98%, ngoài ra không còn nợ ai khác. Tuy nhiên, anh T cam kết và tự nguyện trả số nợ này và các bên đã tự thỏa thuận xong, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Kiểm sát viên không P hiện vi phạm tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị B đối với anh T. Đối với số nợ chung của anh T và chị B đối với ông Lưu và bà Lan thì Tòa án đã làm việc với ông L, bà L1 nhưng ông L, bà L1 không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết trong cùng vụ án là đúng qui định.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc chị B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; anh T không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên cung cấp và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Võ Thị B có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hôn nhân, con chung giữa chị B và anh Nguyễn Văn T; anh T có địa chỉ cư trú tại huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu theo qui định tại Điều 28, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hôn nhân: Chị B và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Long Thuận, huyện Bến Cầu cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 37/2015 ngày 13/5/2015 nên hôn nhân giữa chị B và anh T là hợp pháp. Về nguyên nhân mâu thuẫn, chị B và anh T đều thống nhất giữa vợ chồng bất đồng trong việc quản lý tiền bạc; mâu thuẫn giữa chị B với cha mẹ ruột anh T và mâu thuẫn giữa gia đình hai bên nên vợ chồng ly thân từ tháng 4/2020 cho đến nay. Quá trình làm việc, anh T không chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B vì anh T cho rằng mâu thuẫn giữa anh T và chị B có thể hòa giải hàn gắn được. Tuy nhiên, Tòa án đã tổ chức hòa giải và tạo điều kiện để anh T và chị B tự hòa giải nhưng không thành nên anh T thấy rằng, mâu thuẫn giữa anh T và chị B không thể hòa giải, hàn gắn được, do đó tại phiên tòa anh T chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa chị B và anh T là trầm trọng, không thể hoà giải hàn gắn và mục đích của hôn nhân không đạt

được nên yêu cầu ly hôn của chị B là có căn cứ chấp nhận theo qui định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị B và anh T thống nhất có hai con chung tên Nguyễn Tấn P, sinh ngày 06/6/2016 và Nguyễn Hoàng Gia B, sinh ngày 16/9/2018, hiện đang sống chung với chị B. Quá trình làm việc, chị B và anh T đều có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung; không yêu cầu người còn lại cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, từ ngày chị B và anh T ly thân thì chị B là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và đảm B việc học tập của cháu P. Anh T yêu cầu nuôi con nhưng từ ngày ly thân đến nay anh T không đến thăm nom, chăm sóc vì không có phương tiện đi lại là không có thiện chí. Do đó, để đảm B quyền lợi về mọi mặt cho cháu B và cháu P nên cần tiếp tục giao cháu B và cháu P cho chị B trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là đúng theo qui định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ghi nhận chị B không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Anh T, chị B và ông L, bà L1 thống nhất anh T, chị B hiện còn nợ ông L, bà L1 số tiền 1.000.000 đồng và 0,5 chỉ vàng 24K 98% nhưng anh T, chị B và ông L, bà L1 không yêu cầu nên không xem xét giải quyết là đúng qui định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Về án phí: Buộc chị B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; anh T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Võ Thị B đối với anh Nguyễn Văn T. Chị B được ly hôn với anh T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Tấn P, sinh ngày 06/6/2016 và Nguyễn Hoàng Gia B, sinh ngày 16/9/2018 cho chị Võ Thị B tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, ghi nhận chị B không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Không ai được cản trở việc anh T thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung theo qui định pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị B và anh T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Chị Võ Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, cho khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị B đã nộp 300.000

đồng theo biên lai số: 0014368 ngày 22/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Võ Thị B và anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- UBND xã Y;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trang Thái Châu